

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 15/02/2023  
“V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bình

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.**

Ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 906/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/01/2023, giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Ông Phạm Q, sinh năm: 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Các đương sự đều trú tại địa chỉ: T6, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\*/ Nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:** Tôi và ông Phạm Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, chúng tôi hạnh phúc đến năm 2015 thì mâu thuẫn phát sinh nên chúng tôi đã chấm dứt mối quan hệ chung sống như vợ chồng, đến nay đã không còn chung sống với nhau nữa. Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và ông Phạm Q là vợ chồng.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là Phạm Đình N, sinh năm 1991, Phạm Đình H, sinh năm 1993 và Phạm Thị Y, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đều đã thành niên nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\*/ Bị đơn ông Phạm Q trình bày:** Tôi và bà Phạm Thị L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn như bà L trình bày là đúng.

Chúng tôi hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn nên đã không còn chung sống với nhau cho đến nay. Vì vậy tôi thống nhất với yêu cầu của bà L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chúng tôi là vợ chồng.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là Phạm Đình N, sinh năm 1991, Phạm Đình H, sinh năm 1993 và Phạm Thị Y, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đều đã thành niên nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Phạm Thị L và ông Phạm Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989, mặc dù tại thời điểm chung sống bà L và ông Q đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà L và ông Q là vợ chồng, là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

- Về con chung: Bà L và ông Q có 03 con chung là Phạm Đình N, sinh năm 1991, Phạm Đình H, sinh năm 1993 và Phạm Thị Y, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung của bà L và ông Q đều đã đủ 18 tuổi, bà L và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L.

Tuyên bố quan hệ giữa bà Phạm Thị L và ông Phạm Q không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà L và ông Q có 03 con chung là Phạm Đình N, sinh năm 1991, Phạm Đình H, sinh năm 1993 và Phạm Thị Y, sinh năm 1995 đã đủ 18 tuổi, hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2021/0021656 ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thị Thanh**





